VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 167 + 168)

Phụ lục D
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT DÀNH CHO NHẬT BẢN
(Kèm theo Nghị định số 129/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.10.99	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.90.19	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10	10	10	10	10	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.90.39	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	20	20	20	20	20	20
1901.90.49	- - - Dạng khác	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1901.90.99	- - - Loại khác	18	18	18	18	18	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	34,5	31,1	27,6	24,2	20,7	17,3
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1902.19.30	- - - Miến	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1902.19.40	- - - Mì khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1902.19.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	34,5	31,1	27,6	24,2	20,7	17,3
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	34,5	31,1	27,6	24,2	20,7	17,3
1902.20.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1902.30.30	- - Miến	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1902.30.90	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1902.40.00	- Couscous	34,5	31,1	27,6	24,2	20,7	17,3
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	0	0	0	0	0	0
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1904.10.90	- - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1904.20.90	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	0	0	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1905.40.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
1905.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2001.90.90	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2002.90.20	- - Bột cà chua	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2002.90.90	- - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2003.90.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	11,8	10,6	9,5	8,3	7,1	5,9
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2004.90.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
2005.20.19	- - - Loại khác	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2005.20.99	- - - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2005.59.90	- - - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2005.60.00	- Măng tây	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2005.70.00	- Ô liu	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	29,1	26,2	23,3	20,4	17,5	14,5
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	29,1	26,2	23,3	20,4	17,5	14,5
2005.99.90	- - - Loại khác	29,1	26,2	23,3	20,4	17,5	14,5
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2007.99.90	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2008.11.20	- - - Bơ lạc	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
2008.11.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
2008.19.99	- - - - Loại khác	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	40	40	40	40	40	40
2008.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.30.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.40.00	- Lê	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2008.50.00	- Mơ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.60	- Anh đào (Cherries):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.60.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2008.70.90	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2008.80.00	- Dâu tây	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30	30	30	30	30
2008.93.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2008.97.90	- - - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.99.20	- - - Quả nhãn	40	40	40	40	40	40
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	30	30	30	30	30	30
2008.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2009.19.00	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2009.29.00	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2009.39.00	- - Loại khác	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	35	35	35	35	35	35
2009.49.00	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
2009.50.00	- Nước cà chua ép	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2009.69.00	- - Loại khác	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2009.79.00	- - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	25	25	25	25	25
2009.81.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
2009.89.20	- - - Nước dừa	25	25	25	25	25	25
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	25	25	25	25	25	25
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	25	25	25	25	25	25
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	25	25	25	25	25	25
2009.89.99	- - - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
2009.90.99	- - - Loại khác	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.11.19	- - - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.11.90	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.12.99	- - - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.20.90	- - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						
2102.10.00	- Men sống	0	0	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	0	0	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	0	0	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	0	0	0	0	0	0
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	0	0	0	0	0	0
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	0	0	0	0	0	0
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	0	0	0	0	0	0
2103.90.12	- - - Nước mắm	30	27	24	21	18	15
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2103.90.19	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	20	20	20	20	20	20
2103.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2104.10.19	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2104.10.99	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2104.20.19	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2104.20.99	- - - Loại khác	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	22,7	20,5	18,2	15,9	13,6	11,4
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.19	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	16,8	16,2	15,5	14,8	14,1	13,4
2106.90.30	- - Kem không sữa	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.49	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.59	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	20	20
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	20	20
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	20	20	20	20	20	20
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	20	20	20	20	20	20
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.69	- - - Loại khác	16,4	14,7	13,1	11,5	9,8	8,2
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.89	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.95	- - - Seri kaya	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2106.90.97	- - - Tempeh	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	6,4	5,7	5,1	4,5	3,8	3,2
2106.90.99	- - - Loại khác	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	0	0	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	0	0	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	36,4	32,7	29,1	25,5	21,8	18,2
2201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga:						
2202.10.20.10	- - - Có ga, có hương liệu	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2202.10.20.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	31,8	28,6	25,5	22,3	19,1	15,9
2202.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	27,3	24,5	21,8	19,1	16,4	13,6
2202.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35	35	35	35	35	35
2203.00.19	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	35	35	35	35	35	35
2203.00.99	- - Loại khác	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	50	50	50	50	50	50
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	50	50	50	50	50	50
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	55	55	55	55	55	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2206.00.20	- Rượu sa kê	50	45	40	35	30	25
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	55	55	55	55	55	55
2206.00.39	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2206.00.49	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
2206.00.50	- Vang mật ong	55	55	55	55	55	55
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	55	55	55	55	55	55
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	55	55	55	55	55	55
2206.00.99	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40	40	40	40	40	40
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	20	20	20	20	20	20
2207.20.19	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
2207.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.20.50	- - Rượu brandy	45	45	45	45	45	45
2208.20.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	45	45	45	45	45	45
2208.30.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	45	45	45	45	45	45
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	45	45	45	45	45	45
2208.60.00	- Rượu vodka	45	45	45	45	45	45
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.70.90	- - Loại khác	45	45	45	45	45	45
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	45	45	45	45	45	45
2208.90.99	- - - Loại khác	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	0	0	0	0	0	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**						
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0	0	0	0	0	0
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.30	- - Loại Oriental (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.40	- - Loại Burley (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.20.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	*	*	*	*	*	*
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	*	*	*	*	*	*
2402.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**						
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:						
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*	*	*	*	*
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*	*	*	*	*
2404.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**						
2501.00.10	- Muối thực phẩm (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.50	- Nước biển (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2501.00.99	- - Loại khác (trong hạn ngạch)	*	*	*	*	*	*
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	0	0	0	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	0	0	0	0	0	0
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	25	25	25	25	25	25
2523.10.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	*	*	*	*	*	*
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	*	*	*	*	*	*
2523.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2523.30.00	- Xi măng nhôm	*	*	*	*	*	*
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	*	*	*	*	*	*
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	0	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan.**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2621.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**						
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250^{o}C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.23	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.26	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	*	*	*	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	*	*	*	*	*	*
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	*	*	*	*	*	*
2710.12.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	*	*	*	*	*	*
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23^{o}C trở lên	*	*	*	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23^{o}C	*	*	*	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	*	*	*	*	*	*
2711.12.00	- - Propan	*	*	*	*	*	*
2711.13.00	- - Butan	*	*	*	*	*	*
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	*	*	*	*	*	*
2711.14.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2711.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0	0	0	0
	Chương 28						
	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot**						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**						
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H_2SO_4 trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	0	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	5	5	5	5	5	5
2809.20.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	5	5	5	5	5	5
2809.20.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
28.10	**Oxit bo; axit boric**						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	5	5	5	5	5	5
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	20	20	20	20	20	20
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	**Mangan oxit**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**						
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	0
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat**						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	0
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	0
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	0
2833.29.40	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	0
28.34	**Nitrit; nitrat**						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:						
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):						
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	0	0
2835.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	0
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:						
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**						
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này						
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.40.00	- Heli-3	0	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49						
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**						
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	0
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	4,7	4,4	4,1	3,8	3,4	3,1
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
2903.42.00	- - Difluorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difluoroetan (HFC-152) và 1,1-difluoroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0
2903.44.00	- - Pentafluoroetan (HFC-125), 1,1,1-trifluoroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifluoroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafluoroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafluoroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafluoropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafluoropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafluoropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafluoropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafluoropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafluoropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0
2903.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0
2903.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	0	0
2903.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:						
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	0
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.07	**Phenols; rượu-phenol**						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0	0	0	0
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.**						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0	0	0	0
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:						
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:						
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:						
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2917.34.90	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:						
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0	0	0	0
2918.15	- - Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0	0	0	0
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:						
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**						
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**						
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	0
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	0
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.21	**Hợp chất chức amin**						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethanol	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						
2922.42.10	- - - Axit glutamic	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	0
2922.42.90	- - - Muối khác	18,2	16,4	14,5	12,7	10,9	9,1
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
	- - Lecithins:						
2923.20.11	- - - Từ thực vật	0	0	0	0	0	0
2923.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0	0	0	0	0	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.29	- - Loại khác:						
2924.29.10	- - - Aspartame	0	0	0	0	0	0
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	0
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**						
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.26	**Hợp chất chức nitril**						
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	0
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**						
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:						
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl) urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0
2931.49	- - Loại khác:						
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:						
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2931.59	- - Loại khác:						
2931.59.10	- - - Ethephon	0	0	0	0	0	0
2931.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:						
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	0
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	0
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0
2932.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0
2933.39	- - Loại khác:						
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.49	- - Loại khác:						
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:						
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lactams:						
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.35	**Sulphonamides**						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39						
29.41	**Kháng sinh.**						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó :						
2941.10.11	- - - Không tiệt trùng	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2941.10.19	- - - Loại khác	9,1	8,2	7,3	6,4	5,5	4,5
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 30						
	Dược Phẩm						
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:						
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:						
3002.41	- - Vắc xin cho người:						
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0
3002.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:						
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0
3002.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	7,3	6,5	5,8	5,1	4,4	3,6
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.49	- - Loại khác:						
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:						
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:						
3004.49.51	- - - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- - - Loại khác:						
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- - - Loại khác:						
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
	- - - Loại khác:						
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	0
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	0	0	0	0	0	0
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0	0	0	0
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	0
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	4,5	4,1	3,6	3,2	2,7	2,3
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	13,6	12,3	10,9	9,5	8,2	6,8

(Xem tiếp Công báo số 171 + 172)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng